



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC
Auditing & Informatic Services Company Limited

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

AISC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh các Báo cáo tài chính	10 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Ban Giám đốc trân trọng đệ trình bản báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ Phần Cấp Nước Thủ Đức (“Công ty”) cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

1. CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp Nước Thủ Đức được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4103005935 ngày 18/01/2007 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở hoạt động của Công ty : Số 08 Khổng Tử, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Tp. HCM

Hình thức hoạt động : Cổ phần

Vốn điều lệ : 85.000.000.000 VND

Hoạt động chính của Công ty

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước;
- Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn).
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng).
- Xây dựng công trình cấp nước.
- Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

2. THÀNH VIÊN CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ :

Ông Bùi Sĩ Hoàng : Chủ tịch HĐQT

Ông Nguyễn Xuân Cầu : Thành viên HĐQT

Ông Huỳnh Tuấn Anh : Thành viên HĐQT

Ông Nguyễn Đức Tiến : Thành viên HĐQT

3. THÀNH VIÊN CỦA BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG :

Ông Nguyễn Xuân Cầu : Giám đốc

Ông Huỳnh Tuấn Anh : Phó Giám đốc Kinh doanh

Ông Phạm Hồng Thắng : Phó Giám đốc Kỹ thuật

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh : Kế toán trưởng

4. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NIÊN ĐỘ 2008

Ban Tổng Giám đốc nhất trí với các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Dịch Vụ Tin Học TP. Hồ Chí Minh (AISC) như sau:

- Tổng doanh thu : 157.163.976.244 VND
- Tổng chi phí : 146.076.778.195 VND
- Lãi trước thuế : 11.087.198.049 VND

5. CÁC THÔNG TIN CƠ BẢN KHÁC

- Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Ban Giám Đốc nhận thấy không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho các giá trị về tài sản hiện có được nêu trong báo cáo tài chính thay đổi theo hướng không đúng, không có một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh kể từ khi kết thúc năm tài chính đối với tài sản của Công ty.

6. KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP. HCM (AISC) được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Công ty Cổ Phần Cấp Nước Thủ Đức.

7. CAM KẾT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính của Công ty cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau:

- Trước khi các báo cáo tài chính của Công ty được lập, Ban Giám đốc đã tiến hành những bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị sổ sách của bất kỳ tài sản lưu động nào của Công ty đã được xác định phù hợp với giá trị thực tế của tài sản vào thời điểm kết thúc niên độ.
- Không có bất kỳ sự kiện hay trường hợp bất thường nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ đến thời điểm lập báo cáo này có thể dẫn đến sự hiểu nhầm về các số liệu trình bày trong các báo cáo tài chính của Công ty.
- Không có một thế chấp nào bằng tài sản của Công ty kể từ cuối năm tài chính để đảm bảo cho những khoản nợ của bất kỳ cá nhân nào khác.
- Không có một khoản nợ ngoài dự kiến nào hay một khoản nợ nào khác của Công ty sẽ hay có thể làm ảnh hưởng một cách nghiêm trọng đến khả năng thực hiện nghĩa vụ của Công

ty, khi các khoản nợ này đến hạn trả hay khi Công ty bị bắt buộc phải trả hoặc có thể bị bắt buộc phải trả trong thời hạn mười hai tháng sau khi kết thúc năm tài chính.

- Các hoạt động trong năm của Công ty được phản ánh trên báo cáo tài chính không có khả năng bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ, sự kiện có bản chất trọng yếu hay bất thường nào đã phát sinh cho đến ngày lập báo cáo này.
- Trong trường hợp cần thiết, các thông tin cần công bố được giải trình trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.
- Lựa chọn các chính sách kế toán được thích hợp và áp dụng một cách nhất quán, các ước tính được đánh giá hợp lý và thận trọng.

8. XÁC NHẬN

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, chúng tôi nhận thấy rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2009

Chủ tịch HĐQT



Bùi Sĩ Hoàng

2009
CÔNG
NHIỆM
AN V
N H
NH
CHI
TH



Số: 1108613/AISC-DN6

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC

Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh

Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines)

Fax: (84.8) 3930 4281

Email: aisc@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn



BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Kính gửi: - Hội Đồng Quản trị
- Ban Giám đốc

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008, được lập ngày 25 tháng 02 năm 2009 của CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC từ trang 05 đến trang 26 được soạn thảo theo hệ thống chế độ kế toán Việt Nam.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Giám đốc Quý Công ty. Trách nhiệm của kiểm toán viên là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các Báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và những chuẩn mực kiểm toán quốc tế được Nhà nước Việt Nam thừa nhận. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Trên căn bản áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, cuộc kiểm toán bao gồm việc xem xét các chứng cứ liên quan đến số liệu và công bố trên báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá về những ước lượng và những ý kiến quan trọng đã được thể hiện bởi Ban Giám đốc Công ty cũng như việc trình bày tổng thể các Báo cáo tài chính.

Chúng tôi đã lập kế hoạch và hoàn thành cuộc kiểm toán để đạt được tất cả các thông tin và các giải trình cần thiết. Chúng tôi tin rằng việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho niên độ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2009

Kiểm toán viên

Phan Thị Mỹ Huệ

Chứng chỉ KTV số: 0536/KTV

Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.



KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Đặng Ngọc Tú

Chứng chỉ KTV số: 0213/KTV

Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	<u>31/12/2008</u>	<u>01/01/2008</u>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		52.776.738.708	42.133.660.461
I. Tiền	110		5.433.958.085	5.931.385.389
1. Tiền	111	V.1	5.433.958.085	5.931.385.389
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		22.050.000.000	18.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.3	22.050.000.000	18.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.451.698.049	14.711.718.100
1. Phải thu khách hàng	131	V.4.1	1.468.859.473	1.439.613.467
2. Trả trước cho người bán	132	V.4.2	11.101.308.880	6.739.130.592
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4.5	3.147.325.544	6.726.136.279
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.4.6	(265.795.848)	(193.162.238)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	7.955.418.178	2.741.113.321
1. Hàng tồn kho	141		7.955.418.178	2.741.113.321
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.6	1.885.664.396	749.443.651
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6.1	-	35.861.346
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.6.2	1.124.099.809	515.014.905
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6.4	761.564.587	198.567.400
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		190.602.542.512	129.659.547.931
II. Tài sản cố định	220	V.7	175.715.583.403	129.659.547.931
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7.1	119.490.279.713	93.119.235.279
- Nguyên giá	222		202.537.262.233	160.957.770.254
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(83.046.982.520)	(67.838.534.975)
3. TSCĐ vô hình	227	V.7.3	67.628.873	-
- Nguyên giá	228		76.390.510	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.761.637)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7.4	56.157.674.817	36.540.312.652
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.10	14.886.959.109	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.1	14.886.959.109	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		243.379.281.220	171.793.208.392



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<u>31/12/2008</u>	<u>01/01/2008</u>
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		148.703.653.105	79.969.443.454
I. Nợ ngắn hạn	310		29.756.267.638	15.420.661.152
2. Phải trả cho người bán	312	V.11.2	14.814.647.637	5.736.301.016
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11.3	799.081.635	764.058.924
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11.4	732.082.454	165.624.029
5. Phải trả người lao động	315		1.154.495.731	3.212.404.968
6. Chi phí phải trả	316	V.11.6	3.811.922.923	2.493.416.101
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11.9	8.444.037.258	3.048.856.114
II. Nợ dài hạn	330		118.947.385.467	64.548.782.302
3. Phải trả dài hạn khác	333	V12.3	69.625.990.496	58.344.150.021
4. Vay và nợ dài hạn	334	V12.4	49.200.201.311	6.163.095.641
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		121.193.660	41.536.640
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		94.675.628.115	91.823.764.938
I. Vốn Chủ sở hữu	410	V.13	94.119.211.540	91.762.273.419
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.217.978.454	1.296.944.828
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		532.986.309	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		5.368.246.777	5.465.328.591
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		556.416.575	61.491.519
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		556.416.575	61.491.519
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		243.379.281.220	171.793.208.392



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Ngày 31 tháng 12 năm 2008

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	<u>31/12/2008</u>	<u>01/01/2008</u>
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
Dollar Mỹ (USD)		-	-
		<hr/>	<hr/>
		-	-
		<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(*) Ghi chú: Số dư đầu kỳ đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán AFC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2009

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Giám đốc



Nguyễn Xuân Cầu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			<u>Năm 2008</u>	<u>Năm 2007</u>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1.	153.249.472.680	125.480.272.792
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.1.	31.698.029	515.126.997
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		153.217.774.651	124.965.145.795
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	100.394.588.963	81.925.190.740
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.823.185.688	43.039.955.055
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	2.978.243.182	535.689.123
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	260.362.398	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		260.362.398	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5.	36.506.045.428	29.117.058.386
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6.	8.693.674.243	7.615.664.518
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.341.346.801	6.842.921.274
11 Thu nhập khác	31	VI.7.	967.958.411	165.047.056
12 Chi phí khác	32	VI.8.	222.107.163	85.078.053
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		745.851.248	79.969.003
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		11.087.198.049	6.922.890.277
- Điều chỉnh giảm khấu hao 2007 tăng LN trước thuế			1.190.092.582	-
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	2.624.509.354	1.457.561.686
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.652.781.277	5.465.328.591
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.136	642,98

(*) Ghi chú:

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng thêm 1.190.092.582 đồng do điều chỉnh giảm khấu hao kỳ kế toán 2007 theo Biên bản Kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2007 của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2009

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Nguyễn Xuân Cầu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	<u>Năm 2008</u>	<u>Năm 2007</u>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.277.290.631	6.922.890.277
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	15.217.209.182	14.111.118.608
Các khoản dự phòng	03	72.633.610	-
Chi phí lãi vay	06	260.362.398	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	27.827.495.821	21.034.008.885
Tăng/ (giảm) các khoản phải thu	09	(1.984.695.650)	(12.680.712.502)
Tăng/ (giảm) hàng tồn kho	10	(5.214.304.857)	440.445.687
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	25.697.103.981	30.245.275.636
Tăng/ (giảm) chi phí trả trước	12	(14.851.097.763)	(35.861.346)
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.845.237.536)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(161.565.893)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	925.406.198	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.349.396.038)	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	20	27.043.708.263	39.003.156.360
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(61.273.244.654)	(47.260.828.131)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(81.505.887.794)	(18.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	77.455.887.794	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.978.243.182	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30	(62.345.001.472)	(65.260.828.131)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		21.986.888.914
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	44.862.659.670	6.163.095.641
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.825.554.000)	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	(8.233.239.765)	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40	34.803.865.905	28.149.984.555
Lưu chuyển tiền thuận trong kỳ	50	(497.427.304)	1.892.312.784
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.931.385.389	4.039.072.605
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	5.433.958.085	5.931.385.389

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2009



Nguyễn Xuân Cầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp Nước Thủ Đức được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4103005935 ngày 18/01/2007 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu : Vốn Cổ phần

Vốn điều lệ : 85.000.000.000 VND

Trụ sở chính : Số 08 Khổng Tử, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh : Kinh doanh - Thương mại - Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; Cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn). Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng). Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không phát sinh

5. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty: 251 người

Trong đó: Nhân viên quản lý 22 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng Cân đối kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào Báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Thiết bị, dụng cụ quản lý 5 năm

TSCĐ hữu hình khác 5 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình

Phần mềm máy vi tính:

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 3 năm.

6. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cho mục đích phát triển và mở rộng cấp nước và được thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn trong giai đoạn xây dựng cơ bản dở dang.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản phải đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

8.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

8.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

8.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo giá trị thực tế của công trình xây dựng cơ bản dở dang.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

10.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm: chi phí mua các công cụ dụng cụ quản lý được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá không quá 12 tháng.

10.2 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là chi phí gắn mới đồng hồ nước miễn phí cho khách hàng được thể hiện theo nguyên giá và chưa được phân bổ trong năm.

11. Lợi thế thương mại: Không phát sinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

12. Khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác,...

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc là 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng.

15. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/ (lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái: Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

16.1 Doanh thu kinh doanh bất động sản

16.2 Doanh thu bán hàng

Khi bán hàng hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

16.3 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

16.4 Doanh thu cho thuê tài sản

16.5 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi thực tế phát sinh.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

16.6 Doanh thu hợp đồng xây dựng

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản Chi phí Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành: là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	<u>31/12/2008</u>	<u>01/01/2008</u>
Tiền mặt	67.982.127	6.891.019
Tiền gửi ngân hàng	5.365.975.958	5.924.494.370
Tiền gửi ngân hàng VND	5.365.975.958	5.924.494.370
Ngân hàng Công Thương - CN 14	4.211.423.759	4.881.833.389
Ngân hàng Á Châu	1.580.298	112.688.154

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

<i>Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn - CN 3</i>	421.665.518	-
<i>Ngân hàng Đông Á - CN Quận 9</i>	731.306.383	-
<i>Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Việt Nam</i>	-	929.972.827
Tổng cộng	5.433.958.085	5.931.385.389

3. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>31/12/2008</u>	<u>01/01/2008</u>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	22.050.000.000	18.000.000.000
<i>Ngân hàng Công Thương</i>	2.000.000.000	3.000.000.000
<i>Ngân hàng Á Châu</i>	-	15.000.000.000
<i>Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn</i>	6.500.000.000	-
<i>Ngân hàng Đông Á</i>	13.550.000.000	-
Cộng	22.050.000.000	18.000.000.000
Trừ dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (-)	-	-
Tổng cộng	22.050.000.000	18.000.000.000

4. Các khoản phải thu ngắn hạn

	<u>31/12/2008</u>	<u>01/01/2008</u>
4.1 Phải thu khách hàng	1.468.859.473	1.439.613.467
<i>Tiền nước</i>	1.197.957.337	1.056.935.420
<i>Tiền đồng hồ nước</i>	209.754.583	209.504.583
<i>Tiền thu hộ Tổng Công ty</i>	61.147.553	173.173.464
4.2 Trả trước người bán	11.101.308.880	6.739.130.592
<i>Tiền lắp đặt thiết bị</i>	3.680.200.000	354.309.612
<i>Tiền xây dựng cơ bản</i>	7.387.883.880	4.606.474.082
<i>Tiền hợp đồng sản xuất kinh doanh</i>	33.225.000	-
<i>Tiền cung cấp nước sạch</i>	-	1.778.346.898
4.5 Các khoản phải thu khác	3.147.325.544	6.726.136.279
<i>Phải thu về cổ phần hóa</i>	399.247.150	399.247.150
<i>Thu hộ tiền nước Tổng Công ty</i>	65.273.029	91.338.229
<i>Thu hộ phí bảo vệ môi trường</i>	21.411.550	22.873.350
<i>Phải thu khác</i>	2.661.393.815	6.212.677.550
Tổng cộng	15.717.493.897	14.904.880.338
4.6 Dự phòng phải thu khó đòi (-)	(265.795.848)	(193.162.238)
<i>Dự phòng phải thu tiền nước</i>	(118.967.640)	(47.394.030)
<i>Dự phòng phải thu tiền gắn đồng hồ nước</i>	(146.828.208)	(145.768.208)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	15.451.698.049	14.711.718.100

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

5. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2008</u>	<u>01/01/2008</u>
Nguyên liệu, vật liệu	7.917.097.518	2.702.792.661
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38.320.660	38.320.660
Cộng	7.955.418.178	2.741.113.321
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)	-	-
Giá trị thuần hàng tồn kho	7.955.418.178	2.741.113.321

6. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>31/12/2008</u>	<u>01/01/2008</u>
6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	-	35.861.346
6.2 Thuế GTGT được khấu trừ		
<i>Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ</i>	1.124.099.809	515.014.905
Cộng	1.124.099.809	515.014.905
6.4 Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng	761.564.587	198.567.400
Cộng	761.564.587	198.567.400
Tổng Cộng	1.885.664.396	749.443.651

7. Tài sản cố định

7.1 Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 17

7.3 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Số dư đầu năm	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	76.390.510	76.390.510
Số dư cuối năm	-	-	76.390.510	76.390.510
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	8.761.637	8.761.637
Số dư cuối năm	-	-	8.761.637	8.761.637
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	67.628.873	67.628.873

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

7.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	2.169.522.200	2.169.522.200	2.693.534.248	155.516.471.877	564.861.929	13.380.000	160.957.770.254
- Mua trong năm	-	-	-	-	80.080.641	-	80.080.641
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	41.516.149.338	-	-	41.516.149.338
- Tăng khác	-	-	-	-	135.899.065	-	135.899.065
- Giảm khác	-	-	135.899.065	16.738.000	-	-	152.637.065
Số dư cuối năm	2.169.522.200	2.169.522.200	2.557.635.183	197.015.883.215	780.841.635	13.380.000	202.537.262.233
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1.026.813.438	1.026.813.438	1.992.429.431	64.419.992.696	394.839.410	4.460.000	67.838.534.975
- Khấu hao trong năm	110.607.612	110.607.612	238.959.620	15.918.297.041	127.999.854	2.676.000	16.398.540.127
- Giảm khác	-	-	-	1.190.092.582	-	-	1.190.092.582
Số dư cuối năm	1.137.421.050	1.137.421.050	2.231.389.051	79.148.197.155	522.839.264	7.136.000	83.046.982.520
Giá trị còn lại của TSCĐ HH							
- Tại ngày đầu năm	1.142.708.762	1.142.708.762	701.104.817	91.096.479.181	170.022.519	8.920.000	93.119.235.279
- Tại ngày cuối năm	1.032.101.150	1.032.101.150	326.246.132	117.867.686.060	258.002.371	6.244.000	119.490.279.713

Ghi chú:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.844.876.645 VND.

- Trong năm tài chính đơn vị đã hạch toán tạm tăng nguyên giá tài sản cố định là: 41.516.149.338 VND từ các công trình xây dựng cơ bản dở dang và trích khấu hao theo quy định cho các tài sản đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

7.4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2008</u>	<u>01/01/2008</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án:	56.156.519.817	36.486.025.092
<i>Công trình cải tạo ống mục đường số 7, 8, 9, 10, 11 và Đại lộ 3 - Phước Bình</i>	2.436.379.167	-
<i>Công trình phát triển mạng lưới cấp nước Phường Linh Đông 2005</i>	1.453.775.125	53.225.570
<i>Công trình phát triển mạng lưới cấp nước đường Nguyễn Duy Trinh - đợt 1</i>	2.540.469.467	214.475.831
<i>Công trình phát triển mạng lưới Phường Phước Long A - Q.9 (Tổng Công ty bàn giao)</i>	1.145.903.444	1.145.903.444
<i>Công trình hệ thống cấp nước Long Thạnh Mỹ - Q.9 (Tổng Công ty bàn giao)</i>	11.535.701.453	11.535.701.453
<i>Công trình lắp đặt tuyến ống Khu Công nghệ cao (Tổng Công ty bàn giao)</i>	2.234.165.576	2.234.165.576
<i>Công trình phát triển mạng lưới cấp nước đường Nguyễn Xiển (Tam Đa - Cầu Trao Trao)</i>	2.546.526.802	116.064.017
<i>Các công trình khác</i>	32.263.598.783	21.186.489.201
Xây dựng cơ bản - thiết bị	1.155.000	1.155.000
Mua sắm TSCĐ	-	53.132.560
Tổng cộng	<u>56.157.674.817</u>	<u>36.540.312.652</u>

10. Tài sản dài hạn khác

	<u>31/12/2008</u>	<u>01/01/2008</u>
10.1 Chi phí trả trước dài hạn	14.886.959.109	-

* Thuyết minh và các giải trình khác:

Do thực hiện Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2008 về gắn đồng hồ nước miễn phí và giá nước chưa được điều chỉnh nên các chi phí có liên quan vẫn đang hạch toán ở tài khoản 242 - Chi phí trả trước dài hạn: 14.886.959.109 VND. Đến nay khoản chi phí này vẫn chưa được phân bổ. Đơn vị đang chờ hướng dẫn của Tổng Công ty để xử lý khoản chi phí trên.

11. Nợ ngắn hạn

11.2 Phải trả người bán

	<u>31/12/2008</u>	<u>01/01/2008</u>
Trả cho nhà cung cấp	14.814.647.637	5.736.301.016
<i>Tiền lắp đặt thiết bị</i>	37.151.772	-
<i>Tiền xây dựng cơ bản</i>	3.189.227.859	2.688.223.912
<i>Tiền hợp đồng sản xuất kinh doanh</i>	3.266.666.756	3.048.077.104
<i>Tiền cung cấp nước sạch</i>	8.321.601.250	-
Tổng cộng	<u>14.814.647.637</u>	<u>5.736.301.016</u>

11.3 Người mua trả tiền trước

	<u>31/12/2008</u>	<u>01/01/2008</u>
Người mua trả trước	799.081.635	764.058.924
<i>Tiền nước</i>	12.738.600	2.680.600
<i>Tiền đồng hồ nước</i>	766.418.875	743.071.164

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Thu hộ tiền Tổng công ty	19.924.160	18.307.160
Tổng cộng	799.081.635	764.058.924
11.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	<u>31/12/2008</u>	<u>01/01/2008</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	702.526.693	160.616.858
Thuế thu nhập cá nhân	29.555.761	5.007.171
Tổng cộng	732.082.454	165.624.029
11.5 Chi phí phải trả		
	<u>31/12/2008</u>	<u>01/01/2008</u>
Phải trả chi phí bảo trì, dịch vụ kiểm toán, nhiên liệu...	216.125.395	40.038.298
Phải trả chi phí cải tạo ống mục	2.235.346.220	1.880.471.638
Phải trả chi phí thuê nhân công	1.286.889.696	572.906.165
Chi phí phải trả khác	73.561.612	-
Tổng cộng	3.811.922.923	2.493.416.101
11.9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	<u>31/12/2008</u>	<u>01/01/2008</u>
Tài sản thừa chờ giải quyết	27.265.457	27.265.457
Kinh phí công đoàn	35.099.089	23.649.993
Bảo hiểm xã hội	-	452.474
Nhận ký quỹ thực hiện hợp đồng	713.993.819	218.171.400
Chi phí tự thực hiện	1.662.454.369	43.416.424
Phí bảo vệ môi trường	1.473.532.882	927.261.310
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.531.691.642	1.808.639.056
Tổng cộng	8.444.037.258	3.048.856.114
12. Nợ dài hạn		
12.3 Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác		
	<u>31/12/2008</u>	<u>01/01/2008</u>
Phải trả Tổng công ty về đầu tư xây dựng cơ bản	19.170.865.257	13.710.140.515
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	50.455.125.239	44.634.009.506
Tổng cộng	69.625.990.496	58.344.150.021
12.4 Vay và nợ dài hạn		
	<u>31/12/2008</u>	<u>01/01/2008</u>
Vay dài hạn	49.200.201.311	6.163.095.641
Vay vốn Tổng công ty	49.200.201.311	6.163.095.641
Tổng cộng	49.200.201.311	6.163.095.641

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

(*) Các khoản vay vốn Tổng Công ty theo từng hợp đồng vay cụ thể, mức lãi suất từ 5,4%/ năm đến 8,4%/ năm. Thời gian vay tùy theo từng hợp đồng vay, chủ yếu là 10 năm. Các khoản vay này không có tài sản thế chấp.

12.6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	<u>31/12/2008</u>	<u>01/01/2008</u>
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	121.193.660	41.536.640
Tổng cộng	121.193.660	41.536.640

13. Vốn chủ sở hữu

a) Nhà đầu tư và vốn góp

<i>Các cổ đông chính</i>	<i>Tỷ lệ</i>	<u>31/12/2008</u>	<u>01/01/2008</u>
Vốn góp của Nhà nước	51%	43.350.000.000	43.350.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	49%	41.650.000.000	41.650.000.000
<i>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk)</i>	<i>10%</i>	<i>8.500.000.000</i>	<i>34.000.000.000</i>
<i>Công ty VOF INVESTMENT LIMITED</i>	<i>30%</i>	<i>25.500.000.000</i>	-
<i>Các Cổ đông khác</i>	<i>9%</i>	<i>7.650.000.000</i>	<i>7.650.000.000</i>
Tổng cộng		85.000.000.000	85.000.000.000

b) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: xem trang 21

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<u>31/12/2008</u>	<u>01/01/2008</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>85.000.000.000</i>	<i>85.000.000.000</i>
<i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>85.000.000.000</i>	<i>85.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.420.000.000	3.890.800.056

e). Cổ phiếu

	<u>31/12/2008</u>	<u>01/01/2008</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	8.500.000	8.500.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>8.500.000</i>	<i>8.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>8.500.000</i>	<i>8.500.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

f). Các quỹ của Doanh nghiệp

	<u>31/12/2008</u>	<u>01/01/2008</u>
Quỹ đầu tư phát triển	3.217.978.454	1.296.944.828
Quỹ dự phòng tài chính	532.986.309	-
Tổng cộng	3.750.964.763	1.296.944.828

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

14. Vốn chủ sở hữu

b) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
A	1				9
<u>Số dư tại 01/01/2007</u>	64.371.547.433	-	-	-	64.371.547.433
- Lãi năm 2007	20.628.452.567	1.296.944.828	-	5.465.328.591	27.390.725.986
<u>Số dư tại 31/12/2007</u> <u>(01/01/2008)</u>	85.000.000.000	1.296.944.828	-	5.465.328.591	91.762.273.419
- Lãi năm 2008	-	-	-	9.652.781.277	9.652.781.277
- Tăng khác (*)	-	1.921.033.626	-	-	1.921.033.626
- Trích lập quỹ	-	-	532.986.309	(532.986.309)	-
- Chia cổ tức năm 2007	-	-	-	(3.890.800.056)	(3.890.800.056)
- Tạm ứng cổ tức năm 2008	-	-	-	(4.420.000.000)	(4.420.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(799.479.464)	(799.479.464)
- Giảm khác	-	-	-	(106.597.262)	(106.597.262)
<u>Số dư tại 31/12/2008</u>	85.000.000.000	3.217.978.454	532.986.309	5.368.246.777	94.119.211.540

(*) Thuyết minh và giải trình:

- Theo thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, các ngành nghề hoạt động có liên quan đến hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp tạo thu nhập sau được áp dụng chính sách ưu đãi thuế như trên gồm: Thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước sạch, thu nhập từ hoạt động gắn đồng hồ nước, thu nhập từ hoạt động đóng mở nước, thu nhập từ hoạt động bán hồ sơ mời thầu. Công ty tính thu nhập chịu thuế các hoạt động trên với thuế suất là 20%. Tuy nhiên số thuế miễn giảm không phải nộp nên Công ty đã chuyển vào quỹ Đầu tư phát triển.

Thuyết minh này là bộ phận cấu thành của Báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 9.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu

Nguồn kinh phí và quỹ khác

	<u>31/12/2008</u>	<u>01/01/2008</u>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	556.416.575	61.491.519
<i>Quỹ khen thưởng</i>	354.636.309	-
<i>Quỹ phúc lợi</i>	201.780.266	61.491.519
Tổng cộng	<u>556.416.575</u>	<u>61.491.519</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2008</u>	<u>Năm 2007</u>
Doanh thu bán nước	150.157.663.571	119.750.508.774
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước	3.083.593.116	5.700.081.521
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.215.993	29.682.497
Cộng	<u>153.249.472.680</u>	<u>125.480.272.792</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	31.698.029	515.126.997
+ <i>Giảm giá hàng bán</i>	736.001	39.698.789
+ <i>Hàng bán bị trả lại</i>	30.962.028	475.428.208
Doanh thu thuần	<u>153.217.774.651</u>	<u>124.965.145.795</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm 2008</u>	<u>Năm 2007</u>
Giá vốn hàng bán	100.394.588.963	81.925.190.740
Tổng cộng	<u>100.394.588.963</u>	<u>81.925.190.740</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2008</u>	<u>Năm 2007</u>
Lãi tiền gửi Ngân hàng	2.978.243.182	535.689.123
Tổng cộng	<u>2.978.243.182</u>	<u>535.689.123</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm 2008</u>	<u>Năm 2007</u>
Chi phí lãi vay	260.362.398	-
Tổng cộng	<u>260.362.398</u>	<u>-</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm 2008</u>	<u>Năm 2007</u>
Chi phí nhân viên	13.350.343.820	8.610.292.516
Chi phí vật liệu, bao bì	3.557.799.400	3.462.703.121
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.157.256.661	13.897.532.611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.014.001.619	2.981.093.686

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

Chi phí bằng tiền khác	426.643.928	165.436.452
Tổng cộng	36.506.045.428	29.117.058.386
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Năm 2008</u>	<u>Năm 2007</u>
Chi phí nhân viên quản lý	4.854.653.249	5.036.536.184
Chi phí đồ dùng văn phòng	303.903.677	210.465.077
Chi phí khấu hao TSCĐ	250.045.103	213.585.997
Thuế, phí và lệ phí	49.824.625	30.114.388
Chi phí dự phòng	164.416.130	273.805.003
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.379.929.970	944.467.691
Chi phí bằng tiền khác	1.690.901.489	906.690.178
Tổng cộng	8.693.674.243	7.615.664.518
7. Thu nhập khác		
	<u>Năm 2008</u>	<u>Năm 2007</u>
Thu thanh lý, nhượng bán vật tư tài sản tài sản cố định	55.300.776	6.112.040
Thu tiền phạt, được bồi thường	40.632.930	43.055.898
Thu nhập khác	872.024.705	115.879.118
Tổng cộng	967.958.411	165.047.056
8. Chi phí khác		
	<u>Năm 2008</u>	<u>Năm 2007</u>
Chi phí thanh lý, nhượng bán vật tư tài sản tài sản cố định	80.697.639	719.445
Chi phí tiền phạt vi phạm	-	79.170.744
Chi phí khác (xử lý truy thu, phạt khách hàng vi phạm hợp đồng)	141.409.524	5.187.864
Tổng cộng	222.107.163	85.078.053
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	<u>Năm 2008</u>	<u>Năm 2007</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.087.198.049	6.922.890.277
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.190.092.582	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.190.092.582	-
Điều chỉnh giảm khấu hao năm 2007 theo biên bản kiểm tra của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	1.190.092.582	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	12.277.290.631	6.922.890.277
Thu nhập chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%	9.605.168.129	6.484.724.140
Thu nhập chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 28%	2.716.122.502	573.631.636
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	2.681.547.926	1.457.561.686
Điều chỉnh giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của quý IV/2008 theo Thông tư số 30/TT - BTC.	57.038.573	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.624.509.354	1.457.561.686

2008
 CÔNG
 NHỮ
 DAN V
 IN H
 NH
 CHI
 2008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm 2008</u>	<u>Năm 2007</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.652.781.277	5.465.328.591
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.136	642,98

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm 2008</u>	<u>Năm 2007</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.794.524.007	3.426.325.995
Chi phí nhân công	17.957.843.991	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.407.301.764	14.111.118.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.130.398.623	946.808.118
Chi phí khác bằng tiền	2.889.104.513	777.645.065
Tổng cộng	47.179.172.898	19.261.897.786

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Hệ số nợ cao vì do đặc thù ngành cấp nước phải chịu chi phí đầu tư mạng cấp nước nhiều. Trong khi Công ty mới thành lập nên vốn khấu hao và quỹ đầu tư chưa được tích lũy. Vì vậy Công ty phải vay vốn nhiều để đầu tư mạng lưới cấp nước trong năm 2007 và 2008. Công ty ký hợp đồng vay vốn của Tổng Công ty cấp nước để phát triển mạng lưới cấp nước.

Trả nợ gốc bằng chi phí khấu hao của Tài sản cố định hình thành từ vốn vay, trả trong 10 năm tương ứng với thời gian trích khấu hao TSCĐ.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

- 2.1 Trình bày về sự kiện tồn tại trong kỳ kế toán năm
Nhận bàn giao chi phí xây dựng cơ bản dở dang từ Tổng Công ty sẽ làm tăng nợ phải trả và chi phí khấu hao trong các năm tới.
- 2.2 Trình bày các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ không cần điều chỉnh

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực KD hoặc khu vực địa lý)

Báo cáo tài chính được trình bày theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" - chỉ áp dụng cho công ty niêm yết.

418
GT
M
A
D
C
P
M
L

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

5 Thông tin so sánh

Trong năm 2008 có điều chỉnh giảm khoản khấu hao của 2007 là 1.190.092.582 VND làm tăng lợi nhuận trước thuế

6 Thông tin về hoạt động liên tục

7. Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót

8. Những thông tin khác.

8.1 Thông tin khác

- Giá thành và giá bán của sản phẩm nước sạch phụ thuộc vào: Giá mua sỉ do Tổng Công ty bán sỉ dựa trên tỷ lệ khoán chi phí hoạt động của Công ty, giá bán ra do UBND TP quyết định.

- Do thực hiện nghị định 117/2007/NĐ - CP ngày 11/07/2008 về gắn đồng hồ nước miễn phí nên các chi phí có liên quan phát sinh trong năm được hạch toán ở tài khoản 242 là: 14.886.959.109 VND.

- Căn cứ Nghị định số 24/2007/NĐ - CP ngày 14/02/2007 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành luật thuế TNDN; Căn cứ công văn trả lời số 10253/CT - TTHT ngày 10/10/2007 của Cục Thuế Tp. HCM về ưu đãi đối với doanh nghiệp cổ phần hóa :

Do công ty thành lập vào ngày 18/01/2007 và đầu tư vào ngành nghề thuộc danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất thuế TNDN đơn vị được áp dụng là 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động; được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 3 năm tiếp theo.

Theo thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, các ngành nghề hoạt động có liên quan đến hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp tạo thu nhập sau được áp dụng chính sách ưu đãi thuế như trên gồm: Thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước sạch, thu nhập từ hoạt động gắn đồng hồ nước, thu nhập từ hoạt động đóng mở nước, thu nhập từ hoạt động bán hồ sơ mời thầu. Công ty tính thu nhập chịu thuế các hoạt động trên với thuế suất là 20%. Tuy nhiên số thuế này được miễn giảm không phải nộp nên Công ty đã chuyển vào quỹ Đầu tư phát triển.

Ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính thì hoạt động tạo thu nhập còn lại được miễn giảm thuế và đóng với thuế suất 28% là thu nhập nhượng bán vật tư ngành nước và doanh thu hoạt động tài chính (được Chủ tịch HĐQT thông qua để quyết toán thuế TNDN năm). Tuy nhiên đơn vị được giảm 30% trên số thuế TNDN phải nộp phát sinh trong quý IV/ 2008 theo Thông tư số 03/2009/TT - BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính.

Lợi nhuận trước thuế/ Vốn chủ sở hữu tăng do các nguyên nhân chủ yếu:

- Điều chỉnh giảm khấu hao năm 2007 làm tăng thu nhập
- Tăng sản lượng (kỳ kế toán 2007 chỉ có 11 tháng)
- Tăng giá bán nước sạch bình quân
- Tăng thu nhập hoạt động tài chính (lãi suất tiền gửi tăng do lạm phát)
- Tăng thu nhập hoạt động khác

Tuy nhiên, các thu nhập trên phần lớn đều mang tính chất tạm thời, không ổn định và không phải là cơ sở để đảm bảo lợi nhuận cho các kỳ sau.

4-C
HẠN
CH VU
0
R
Y MI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

8.2 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh.

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2008	Năm 2007
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	21,68	24,53
Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	%	78,32	75,47
Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	61,10	46,55
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	38,90	53,45
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,77	2,73
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,51	2,55
Khả năng thanh toán nhanh bằng tiền	lần	0,18	0,38
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	8,01	5,54
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	6,30	4,37
Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	5,04	4,03
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	3,97	3,18
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	10,20	5,95

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2009

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Nguyễn Xuân Cầu

